TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN N** **THÀNH PHỐ C**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2023/DS-ST.
Ngày: 10/7/2023
V/v tranh chấp HĐ mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N – TP. C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:(6)

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Á**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Kim L,

2. Bà Đỗ Thị Lệ H.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố C: bà Nguyễn Thị Bích T-Kiểm sát viên

Trong các ngày 07 đến ngày 10 tháng 7 năm 2023, tại Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 396/2022/TLST-DS ngày 16/8/2022 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 396/2023/QĐXX-ST ngày 14/6/2023 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Công ty TNHH A. Trụ sở: phường T, quận N, TP. C*(Sau đây gọi tắt là Công ty)*

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Đoàn Tấn Q –Tổng giám đốc-đại diện theo pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Đình S, sinh năm 1986. Địa chỉ phường Đ, Quận 1, thành phố H *(văn bản ủy quyền số 098/2018 ngày 23/10/2018)*

***-Bị đơn*:** Ông Lê Phước Đ, sinh năm 1990 và bà Phan Thị Chà M, sinh năm 1977. Cùng địa chỉ: xã K, huyện C, tỉnh A.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1974 và bà Lương Thị Tú N, sinh năm 1977. Cùng địa chỉ: phường M, thành phố L, tỉnh A.

Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tóm tắt nội dung khởi kiện và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

** Đại diện của nguyên đơn đã trình bày:* Công ty TNHH A và ông Lê Phước Đ, bà Phan Thị Chà M có ký hợp đồng mua bán hàng hóa là phân bón, thuốc bảo vệ thực vật từ giữa năm 2014 đến năm 2017.

Nguyên trước đó, khoảng tháng 4/2014, ông Nguyễn Ngọc S và bà Lương Thị Tú N có đến chỗ Công ty A đề nghị được mua hàng, do quy định của Công ty thì muốn ký kết hợp đồng mua hàng thì phải có đăng ký kinh doanh. Nên sau đó ông S, bà N nhờ ông Lê Phước Đ (người có chứng chỉ hành nghề mua bán thuốc bảo vệ thực vật đứng tên giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh mua bán thuốc bảo vệ thực vật số 52A 8021263 được Phòng tài chính-Kết hoạch thành phố L cấp lần đầu ngày 11/9/2013) đến để ký kết Hợp đồng.

Căn cứ các hợp đồng mà ông Đ, bà M ký kết với Công ty A thì bà Nguyễn Thị Bạch T là nhân viên được công ty giao nhiệm vụ bán hàng và giao hàng; ông S, bà Tú N là người kiểm tra đối chiếu số lượng hàng và trả tiền mua hàng. Thời gian đầu, sau khi vợ chồng ông Đ ký nhận hàng thì ông S, bà Tú N trả tiền đầy đủ, tuy nhiên kể từ ngày 08/6/2015 thì ông S, bà Tú N chỉ thanh toán một phần và nợ lại một phần kéo dài đến tháng 3/2017 thì tổng số nợ là 4.216.000.000 đồng.

Do số nợ quá lớn nên phía công ty ngưng bán hàng, hai bên đối chiếu nợ thì ông Đ, bà Mthống nhất ký tên biên bản xác nhận nợ và kế hoạch thanh toán nợ thừa nhận số nợ 4.216.000.000 đồng. Công ty đồng ý cho ông Đ, bà M giao nhà đất để cấn trừ một phần nợ quy ra thành tiền là 563.690.000 đồng, phần còn lại chưa thánh toán. Do đó, nguyên đơn khởi kiện và khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Lê Phước Đ, bà Phan Thị Chà M, Ông Nguyễn Ngọc S và bà Lương Thị Tú N trả số nợ gốc 3.652.310.000 đồng cùng lãi suất 9%/năm, tính từ 01/4/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm và tiếp tục tính lãi đến khi thực hiện xong nghĩa vụ.

**Ông Lê Phước Đ trình bày*: Việc ông đứng tên ký các Hợp đồng mua bán với Công ty A là do vợ chồng ông S, bà Tú N nhờ đứng tên dùm (vì N là chị em bạn dì ruột với ông). Sau khi nhận hàng thì ông có ký tên nhận hàng dùm vợ chồng ông S, bà Tú N, thực chất ông không có nhận bất kỳ khoản tiền hay lợi ích nào từ vợ chồng ông S, bà Tú N. Khi công ty A kết toán nợ đưa cho vợ chồng ông ký tên thì ông mới được biết vợ chồng ông S, bà Tú N làm ăn thua lỗ và còn nợ công ty A, khi ký tên do vợ ông là bà Chà M đang mang thai sắp sinh nên sau khi được biết số nợ quá lớn làm cho tinh thần không được bình tĩnh, không đủ minh mẫn và không kịp xem kỹ biên bản đã vội ký vào. Do đó ông Đ không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của công ty A, vì ông chỉ đứng tên danh nghĩa pháp lý khi hợp đồng, thực việc kinh doanh mua bán là vợ chồng ông S, bà Tú N thực hiện, nên trách nhiệm trả nợ thuộc về vợ chồng ông S, bà Tú N.

* Bà Phan Thị Chà M trình bày theo thống nhất theo nội dung ý kiến của ông Lê Phước Đ. Do có việc riêng, bà M có đơn xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết và xét xử.

**Ông Nguyễn Ngọc S trình bày*: Thống nhất theo trình bày của ông Lê Phước Đ và vợ chồng ông có nhờ vợ chồng ông Đ, bà M đứng ra ký hợp đồng mua hàng của Công ty A, nên đối với khoản nợ còn thiếu, vợ chồng ông đồng ý trả nợ cho nguyên đơn.

* Bà Lương Thị Tú N thống nhất theo ý kiến của ông Nguyễn Ngọc S, bà N có đơn xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết và xét xử.

Vụ án được Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh A thụ lý vào ngày 12/6/2018 theo đơn khởi kiện ký ngày 07/5/2019 của Công ty TNHH A kiện buộc ông Lê Phước Đ và bà Phan Thị C thanh toán nợ.

Đến ngày 18/3/2020 nguyên đơn có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Phước Đ, bà Phan Thị C, ông Nguyễn Ngọc Svà bà Lương Thị Tú N cùng liên đới chịu trách nhiệm thanh toán nợ gốc và lãi cho Công ty TNHH A. Phía đại diện của Công ty cũng thay đổi yêu cầu cách tính lãi suất, đề nghị Tòa án buộc trả lãi tính từ ngày 31/12/2017 cho đến khi thanh toán nợ xong.

Tòa án nhân dân huyện C hòa giải nhiều lần không thành. Vụ án kéo dài và sau đó có Quyết định chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân quận N, thành phố C tiếp tục giải quyết theo thẩm quyền.

Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều nhận được toàn bộ hồ sơ vụ án theo Công văn đến số 1119 ngày 30/6/2022 và đã thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tòa án triệu tập nhưng đương sự vắng mặt, Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng và đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đương sự theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự thụ lý, hình thức, nội dung thông báo thụ lý vụ án, giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát, Tòa án thực hiện đúng quy định từ Điều 93 đến Điều 98 về chứng cứ, xác định chứng cứ, Thẩm phán thực hiện đúng từ Điều 208 đến Điều 211 quy định đối với phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thẩm phán căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định đúng quan hệ pháp luật "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"* là đúng theo quy định tai khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền, do bị đơn có địa chỉ tại quận N, thành phố C nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân quận N, thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vụ án có thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm theo khoản 1 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự .

Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên dơn, bị đơn theo quy định.

Về thời hạn xét xử và việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát chưa đảm bảo đúng theo Điều 203, khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên do các thủ tục phải ủy thác cho Tòa án khác nên thời gian bị kéo dài, Thẩm phán không chủ động được thời gian nên vi phạm là khách quan.

Về nội dung vụ án, căn cứ vào biên bản xác nhận công nợ và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định số nợ còn lại 3.652.310.000đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Phước Đ, bà Phan Thị Chà M, ông Nguyễn Ngọc S và bà Lương Thị Tú N cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ là chưa chính xác. Bởi lẽ, nguyên đơn đã biết rõ việc ông Đ, và M chỉ là người đứng ra ký hợp đồng thay cho ông S, bà N. Mọi hoạt động, giao dịch thanh toán thực chất đều là do ông Sang, bà Nhi thực hiện với nhân viên của Công ty A (*thể hiện qua lời trình bày của nhân viên Công ty là bà Nguyễn Thị Bạch Tt và Biên bản đối chất tại Tòa án giữa các bên ngày 21/02/2020).* Ông S và bà N cũng có lời khai thừa nhận việc ông Đ, bà M đứng tên ký hợp đồng dùm, ông S, bà N chấp nhận trả toàn bộ nợ cho Công ty TNHH A nên chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N, ông S có trách nhiệm trả số nợ gốc 3.652.310.000đồng cho Công ty TNHH Alà phù hợp.

Đối với yêu cầu tính lãi 9%/năm và thời hạn tính bắt đầu từ 31/12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm và tiếp tục tính lãi đến khi nào bị đơn thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa xét xử, các đương sự tiếp tục vắng mặt nên Hội đồng xét xử không ghi nhận được ý kiến thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét mối quan hệ pháp luật, đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các đương sự, nên xác định đây là giao dịch dân sự. Tranh chấp của các bên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Tòa án đã thụ lý vụ án và tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đương sự không có mặt. Qua xem xét các đơn xin xét xử vắng mặt (bút lục 140 đến 144) Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định chung.

[3] Về nội dung tranh chấp, tại phiên tòa sau khi công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy biên bản xác nhận nợ và kế hoạch thanh toán nợ ngày 17/5/2017. Công ty khởi kiện yêu cầu số tiền nợ dư cuối là 3.652.310.000đồng và yêu cầu tính lãi suất 9%/ năm kể từ ngày 31/12/2017 cho đến ngày xét xử.

Hội đồng xét xử nghiên cứu tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và sau khi xem xét đề nghị của Viện kiểm sát nhận thấy, việc buộc ông Nguyễn Ngọc S và bà Lương Thị Tú N có trách nhiệm thanh toán nợ cho Công ty là phù hợp với các chứng cứ, biên bản ghi nhận lời trình bày của tất cả các đương sự, bởi việc ký hợp đồng có điều kiện đăng ký kinh doanh giữa Công ty A và vợ chồng ông Lê Phước Đ, bà Phan Thị Chà M thực chất là giả tạo, che giấu cho giao dịch mua bán hàng hóa giữa Công ty và ông Nguyễn Ngọc S, bà Lương Thị Tú N.

Về tiền lãi suất, Công ty yêu cầu tính mức lãi 9%/ năm là phù hợp, thời hạn tính lãi là chính xác. Bởi lẽ theo Biên bản xác nhận nợ và kế hoạch trả nợ ngày 17/5/2017 các bên đã thỏa thuận bên có nghĩa vụ thanh toán nợ phải hoàn tất trước ngày 31/12/2017, nên đến ngày 31/12/2017 đương sự đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu lãi trên số tiền chậm trả này.

Hội đồng xét xử tính thời hạn trả lãi từ ngày 31/12/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (10/7/2023) là:

3.652.310.000đồng X 9%/năm X 05năm 06tháng 09ngày = 1.816.111.148đồng

Như vậy, cộng nợ gốc và lãi là:

3.652.310.000đồng + 1.816.111.148đồng = 5.468.421.148 đồng.

Làm tròn số nên số tiền gốc lãi tính chung là 5.468.421.000 đồng *(năm tỉ, bốn trăm sáu mươi tám triệu, bốn trăm hai mươi mốt ngàn đồng)*

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí. Người có nghĩa vụ thanh toán phải chịu án phí trên số tiền phải trả.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 26,35,147,227, 228,273 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Điều 124,357,430,440 Bộ luật dân sự.
- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015.
- Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH ADC về việc kiện đòi nợ ông Lê Phước Đ, bà Phan Thị Chà M, ông Nguyễn Ngọc S và bà Lương Thị Tú N.

Buộc ông Nguyễn Ngọc S và bà Lương Thị Tú N liên đới trả cho Công ty TNHH Asố tiền tính chung nợ gốc và lãi là:

3.652.310.000đồng + 1.816.111.148đồng = 5.468.421.148 đồng. Làm tròn số nên số tiền phải thanh toán là 5.468.421.000 đồng *(năm tỉ, bốn trăm sáu mươi tám triệu, bốn trăm hai mươi mốt ngàn đồng)*

Ông S và bà N thực hiện việc trả nợ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Phương thức và cách thanh toán nợ các bên tự thỏa thuận, nếu không thống nhất sẽ yêu cầu cơ quan thi hành án giải quyết.

Kể từ khi bản án có hiệu lực và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả thì phải trả thêm tiền lãi kể từ sau ngày xét xử (10/7/2023) theo mức lãi suất của pháp luật quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

**** Về án phí dân sự sơ thẩm:***

Công ty TNHH A được nhận lại tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0019770 ngày 12/6/2018 và số 0008217 ngày 26/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh A.

Ông Nguyễn Ngọc S và bà Lương Thị Tú N phải chịu tiền án phí 113.468.000đồng *(một trăm mười ba triệu, bốn trăm sáu mươi tám ngàn đồng)* tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố C.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày các đương sự nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương, có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

*Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát ND quận N;
- Chi cục THA dân sự quận N;
- Lưu (hs, Vp, Ltds)

(đã ký)